

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024



Huế, tháng 04 năm 2024

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.025.242.177</b>	<b>134.927.751.752</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>2.843.939.946</b>	<b>5.021.552.325</b>
1. Tiền	111		2.843.939.946	5.021.552.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129.814.227.188</b>	<b>128.383.888.618</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	121.352.221.519	119.833.494.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2.509.058.449	2.549.968.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.470.534.287	10.518.012.330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.517.587.067)	(4.517.587.067)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.219.239.777</b>	<b>506.726.050</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	1.219.239.777	506.726.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.147.835.266</b>	<b>1.015.584.759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.464.000	24.464.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.453.846	15.980.165
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	1.080.917.420	975.140.594
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>421.955.592</b>	<b>460.715.936</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>421.955.592</b>	<b>460.715.936</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>6</b>	<b>421.955.592</b>	<b>460.715.936</b>
- Nguyên giá	222		19.213.027.214	19.213.027.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.791.071.622)	(18.752.311.278)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>135.447.197.769</b>	<b>135.388.467.688</b>

010  
 NG  
 PH  
 TH  
 MÃ  
 TH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.468.585.322</b>	<b>24.516.146.728</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.468.585.322</b>	<b>24.516.146.728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	24.124.447.263	15.569.891.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	10.544.707	133.961.008
4. Phải trả người lao động	314		445.956.603	1.375.918.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	32.000.000	237.071.750
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	134.090.910	202.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	600.153.190	397.442.687
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6.169.496.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.392.649	430.092.649
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109.978.612.447</b>	<b>110.872.320.960</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>109.978.612.447</b>	<b>110.872.320.960</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.534.181.560)	(4.640.473.047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.640.473.047)	26.637.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(893.708.513)	(4.667.110.049)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>135.447.197.769</b>	<b>135.388.467.688</b>

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hoàng Yến

Giám đốc




Trương Phú Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**MẪU SỐ B02a- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>22.849.189.583</b>	<b>30.493.981.181</b>	<b>22.849.189.583</b>	<b>30.493.981.181</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	100.071.759	39.440.908	100.071.759	39.440.908
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>22.749.117.824</b>	<b>30.454.540.273</b>	<b>22.749.117.824</b>	<b>30.454.540.273</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	16	20.699.524.939	26.634.166.757	20.699.524.939	26.634.166.757
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.049.592.885</b>	<b>3.820.373.516</b>	<b>2.049.592.885</b>	<b>3.820.373.516</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	34.393.636	67.727.360	34.393.636	67.727.360
7. Chi phí tài chính	22	18	89.000.666	632.838.961	89.000.666	632.838.961
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.508.245	632.838.961	17.508.245	632.838.961
8. Chi phí bán hàng	25	19	1.287.047.938	2.663.485.269	1.287.047.938	2.663.485.269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	1.592.147.495	2.704.812.966	1.592.147.495	2.704.812.966
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(884.209.578)</b>	<b>(2.113.036.320)</b>	<b>(884.209.578)</b>	<b>(2.113.036.320)</b>
11. Thu nhập khác	31	21	1.106.510	7.822.000	1.106.510	7.822.000
12. Chi phí khác	32	22	10.605.445	-	10.605.445	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(9.498.935)</b>	<b>7.822.000</b>	<b>(9.498.935)</b>	<b>7.822.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(893.708.513)</b>	<b>(2.105.214.320)</b>	<b>(893.708.513)</b>	<b>(2.105.214.320)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(893.708.513)</b>	<b>(2.105.214.320)</b>	<b>(893.708.513)</b>	<b>(2.105.214.320)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>(128)</b>	<b>(301)</b>	<b>(128)</b>	<b>(301)</b>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hoàng Yên

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2024  
Giám đốc




Trương Phú Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(893.708.513)</b>	<b>(2.105.214.320)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		38.760.344	73.147.594
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(34.393.636)	(52.707.954)
- Chi phí lãi vay	6		17.508.245	632.838.961
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>(871.833.560)</b>	<b>(1.451.935.719)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.611.560.170)	18.113.721.979
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(712.513.727)	1.865.561.754
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.439.706.444	(26.794.061.544)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	54.880.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.579.995)	(632.838.961)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(308.700.000)	(122.842.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.908.518.992</b>	<b>(8.967.514.491)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.364.729	52.707.954
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>83.364.729</b>	<b>52.707.954</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		-	32.633.641.891
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.169.496.100)	(25.298.503.283)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.169.496.100)</b>	<b>7.335.138.608</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.177.612.379)</b>	<b>(1.579.667.929)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.021.552.325	4.554.265.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.843.939.946</b>	<b>2.974.597.877</b>

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hoàng Yến

Giám đốc




Trương Phú Cường

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/03/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

##### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.5 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.



Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

130  
TY  
ÁN  
CH  
NG  
TH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



#### 4.10 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác:** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

### Bán hàng

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	11.788.199.480	2.744.555.320
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.066.639.727	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.015.118.286
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	4.453.276.100
Công ty CP xi măng Hạ Long	-	3.639.942.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	523.330.260	5.818.236.160

### Mua hàng

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	5.731.972.219	5.778.342.688
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	161.715.587	39.784.560

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>121.352.221.519</b>	<b>119.833.494.636</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.989.719.855	8.989.719.855
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.233.873.115	5.533.873.115
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	73.889.251.727	68.695.129.324
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	12.937.133.910	10.463.830.210
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.220.462.420	3.585.513.140
Khác	19.081.780.492	22.565.428.992
<b>Cộng</b>	<b>121.352.221.519</b>	<b>119.833.494.636</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MẮNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Trả trước người bán ngắn hạn	2.509.058.449	2.549.968.719
Trong đó:		
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	1.669.360.753	1.669.360.753
Khác	839.697.696	880.607.966
<b>Cộng</b>	<b>2.509.058.449</b>	<b>2.549.968.719</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tạm ứng	117.300.000	87.300.000
Ký quỹ, ký cược	9.999.129.707	9.999.127.649
Phải thu khác	354.104.580	431.584.681
	<b>10.470.534.287</b>	<b>10.518.012.330</b>

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả</b>	<b>6.315.764.774</b>	<b>6.501.342.745</b>
+ Công ty TNHH Khoáng sản COECCO	3.628.816.607	3.879.929.620
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	0	2.621.413.125
+ Công ty TNHH Vận tải Tí Hân	896.703.470	1.896.703.470
+ Tổng công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	1.790.244.697	2.095.028.650
+ Công ty xi măng Bim Sơn	3.455.693.432	2.440.826.720
Phải trả cho các đối tượng khác	17.808.682.489	9.068.548.661
<b>Cộng</b>	<b>24.124.447.263</b>	<b>15.569.891.406</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng đang đi trên đường	1.219.239.777		506.726.050	
Nguyên liệu, vật liệu	0	-	0	-
Hàng hoá	0		0	
Hàng gửi bán	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>1.219.239.777</b>	<b>-</b>	<b>506.726.050</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	564.910.456	19.213.027.214
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2024	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	564.910.456	19.213.027.214
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	13.744.880.889	926.932.916	3.555.913.141	524.584.332	18.752.311.278
- Khấu hao trong năm	38.082.594	0	0	677.750	38.760.344
Tại ngày 31/03/2024	13.782.963.483	926.932.916	3.555.913.141	525.262.082	18.791.071.622
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	420.389.812	0	0	40.326.124	460.715.936
Tại ngày 31/03/2024	382.307.218	0	0	39.648.374	421.955.592

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	6.169.496.100	6.169.496.100		6.169.496.100	0	0
<b>Cộng</b>	<b>6.169.496.100</b>	<b>6.169.496.100</b>	<b>0</b>	<b>6.169.496.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/03/2024</u>
<b>Phải nộp</b>	<b>(841.179.586)</b>	<b>363.996.131</b>	<b>593.189.258</b>	<b>(1.070.372.713)</b>
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	124.414.957	113.668.819	227.539.069	10.544.707
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	319.931.160	319.931.160	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	(189.914.184)	(76.603.848)	67.844	(266.585.876)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	(775.680.359)	-	-	(775.680.359)
+ Thuế khác	-	7.000.000	45.651.185	(38.651.185)
<b>Cộng</b>	<b>(841.179.586)</b>	<b>363.996.131</b>	<b>593.189.258</b>	<b>(1.070.372.713)</b>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>975.140.594</i>			<i>1.080.917.420</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>133.961.008</i>			<i>10.544.707</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao		
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 03/2024	32.000.000	32.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác		205.071.750
<b>Cộng</b>	<u><b>32.000.000</b></u>	<u><b>237.071.750</b></u>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	134.090.910	202.272.727
<b>Cộng</b>	<u><b>134.090.910</b></u>	<u><b>202.272.727</b></u>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	91.047.426	73.061.874
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.921.062	262.196.111
<b>Cộng</b>	<u><b>600.153.190</b></u>	<u><b>397.442.687</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	26.637.002	115.539.431.009
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						-	-
Phân phối lợi nhuận						-	-
Lỗ trong năm						(4.667.110.049)	(4.667.110.049)
Tại ngày 01/01/2024	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(4.640.473.047)</u>	<u>110.872.320.960</u>
Lỗ trong năm						(893.708.513)	(893.708.513)
Phân phối lợi nhuận						-	-
Tại ngày 31/03/2024	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(5.534.181.560)</u>	<u>109.978.612.447</u>

Trong kỳ Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 526/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 30/06/2020, trong đó: Chia cổ tức là 1.050.000.000 đồng (1,5% vốn điều lệ); Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.085.052.005 đồng.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý I/ 2024</u>	<u>Quý I/ 2023</u>
- Doanh thu bán thạch cao	16.378.169.467	24.071.772.716
- Doanh thu bán xi măng	6.184.656.481	6.126.899.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.363.635	295.308.650
- Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>22.849.189.583</u></b>	<b><u>30.493.981.181</u></b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý I/ 2024</u>	<u>Quý I/ 2023</u>
Chiết khấu thương mại	100.071.759	39.440.908
<b>Cộng</b>	<b><u>100.071.759</u></b>	<b><u>39.440.908</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý I/ 2024</u>	<u>Quý I/ 2023</u>
Giá vốn thạch cao	14.980.237.905	20.855.824.069
Giá vốn xi măng	5.719.287.034	5.778.342.688
Giá vốn khác	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.699.524.939</u></b>	<b><u>26.634.166.757</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý I/ 2024</u>	<u>Quý I/ 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.393.636	52.707.954
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	15.019.406
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>34.393.636</u></b>	<b><u>67.727.360</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý I/ 2024</u>	<u>Quý I/ 2023</u>
Lãi tiền vay	17.508.245	632.838.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	71.492.421	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>89.000.666</u></b>	<b><u>632.838.961</u></b>

### 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.592.147.495</b>	<b>2.704.812.966</b>
<b><i>Các khoản tăng chi phí trong kỳ</i></b>	<b><i>1.592.147.495</i></b>	<b><i>2.704.812.966</i></b>
Chi phí nhân viên	833.226.691	959.043.324
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	35.883.617	129.924.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.760.344	73.147.594
Chi phí thuế, lệ phí	428.682.851	609.404.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.467.830	393.691.969
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	179.126.162	539.601.330
	-	-
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.287.047.938</b>	<b>2.663.485.269</b>
Chi phí nhân viên	565.585.000	634.663.933
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	671.938.331	1.797.685.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.879.880	214.839.686
Chi phí bằng tiền khác	11.644.727	16.296.414
<b>Cộng</b>	<b><u>2.879.195.433</u></b>	<b><u>5.368.298.235</u></b>

### 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.883.617	129.924.676
Chi phí nhân công	1.398.811.691	1.593.707.257
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	38.760.344	73.147.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.929.385.481	4.534.475.936
Chi phí khác bằng tiền	619.453.740	1.165.301.817
Chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b><u>5.022.294.873</u></b>	<b><u>7.496.557.280</u></b>

### 25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Các khoản thu nhập khác	1.106.510	7.822.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.106.510</u></b>	<b><u>7.822.000</u></b>

### 26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Các khoản khác	10.605.445	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.605.445</u></b>	<b><u>0</u></b>

m

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(893.708.513)	(2.105.214.320)
Trừ: thu nhập không chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	76.605.445	54.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(817.103.068)	(2.051.214.320)
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(893.708.513)	(2.105.214.320)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(893.708.513)	(2.105.214.320)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(128)</b>	<b>(301)</b>

**29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN****Bán hàng**

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	11.788.199.480	2.744.555.320
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.066.639.727	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.015.118.286
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	4.453.276.100
Công ty CP xi măng Hạ Long	-	3.639.942.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	523.330.260	5.818.236.160

**Mua hàng**

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	5.731.972.219	5.778.342.688
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	161.715.587	39.784.560

## Số dư với các bên liên quan

### Các khoản phải trả

#### Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	87.649.741	128.560.011

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

### Tài sản tài chính

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.843.939.946	5.021.552.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.705.455.806	130.264.206.966
<b>Cộng</b>	<b><u>134.549.395.752</u></b>	<b><u>187.566.185.255</u></b>

### Công nợ tài chính

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	24.633.553.027	15.895.565.612
Chi phí phải trả	32.000.000	237.071.750
<b>Cộng</b>	<b><u>24.665.553.027</u></b>	<b><u>51.869.468.479</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

## Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

### Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

### **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## **31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

## **32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2024

**Người lập**

**Nguyễn Hoàng Yến**

**Phụ trách kế toán**

**Nguyễn Hoàng Yến**

**Giám đốc**



**Trương Phú Cường**

